lượng từ

sắp xếp câu (thêm dấu câu)

(1) 她 一台 白色 有 的电脑
Tā yì tái báisè yǒu de diànnǎo

(2) 孩子 两个 在院子里 玩儿
Háizi liǎng gè zài yuànzi lǐ wánr

(3) 努力 都要 同学 每个 学习
Nǔlì dōu yào tóngxué měi gè xuéxí

(4) 一手 我 你 吧 帮
Yìshǒu wǒ nǐ ba bāng

LIVEWORKSHEETS